

VOCABULARY TEST 4

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

- | | | |
|---|---|---|
| 1. business trip a) n. tiện nghi
b) n. triển lãm
c) n. chuyến công tác
d) n. điểm đến | 9. guesthouse a) n. nhà khách
b) n. sự hủy
c) n. lộ trình
d) n. sự khởi hành | c) n. lịch trình
d) n. sách nhỏ |
| 2. take care of a) v. rời đi
b) v. chăm sóc
c) v. đón
d) v. đặt trước | 10. reserve a) v. chăm sóc
b) v. đặt trước
c) v. rời đi
d) v. đăng ký | 18. courtesy a) n. sách nhỏ
b) n. chỗ trống
c) adj. miễn phí
d) n. tiện nghi |
| 3. departure a) n. sự khởi hành
b) n. lộ trình
c) n. nhà khách
d) n. cơ sở vật chất | 11. book a) v. đặt (lịch, chỗ)
b) n. điểm đến
c) n. tiện nghi
d) n. sách nhỏ | 19. vacancy a) n. sách nhỏ
b) n. điểm đến
c) n. chỗ trống
d) n. vận chuyển |
| 4. leave a) v. đặt (lịch, chỗ)
b) v. chăm sóc
c) v. rời đi
d) v. đăng ký | 12. destination a) n. triển lãm
b) n. điểm đến
c) n. tiện nghi
d) n. cơ sở vật chất | 20. transportation a) n. giá vé
b) n. vận chuyển
c) n. nhà khách
d) n. tiện nghi |
| 5. pick up a) v. đón
b) n. sự hủy
c) v. đặt trước
d) n. sách nhỏ | 13. exhibition a) n. triển lãm
b) n. chỗ ở
c) n. chỗ trống
d) n. lịch trình | 21. fare a) n. giá vé
b) n. sách nhỏ
c) n. triển lãm
d) n. tiện nghi |
| 6. timetable a) n. bữa sáng miễn phí
b) n. lịch trình
c) n. tiện nghi
d) n. hội nghị | 14. itinerary a) n. hội nghị
b) n. lộ trình
c) n. vận chuyển
d) n. bữa sáng miễn phí | 22. register a) v. đăng ký
b) v. đặt trước
c) v. chăm sóc
d) v. rời đi |
| 7. amenity a) n. tiện nghi
b) n. nhà khách
c) n. chỗ trống
d) n. vận chuyển | 15. conference a) n. triển lãm
b) n. lộ trình
c) n. hội nghị
d) n. sự khởi hành | 23. brochure a) n. tiện nghi
b) n. tờ rơi
c) n. điểm đến
d) n. hội nghị |
| 8. complimentary breakfast a) n. sách nhỏ
b) n. điểm đến
c) n. bữa sáng miễn phí
d) n. triển lãm | 16. cancellation a) n. sự hủy
b) n. sự lịch sự
c) n. sự khởi hành
d) n. điểm đến | 24. accommodation a) n. chỗ ở
b) n. sách nhỏ
c) n. triển lãm
d) n. lịch trình |
| | 17. facility a) n. cơ sở vật chất
b) n. bữa sáng miễn phí | 25. booklet a) n. chỗ ở
b) n. sách nhỏ
c) n. điểm đến
d) n. triển lãm |

Task 2: Sentence Completion

Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

reserve / business trip / brochure / transportation/ complimentary breakfast / guesthouse /
itinerary / timetable / leave/ cancel / reservation/ courtesy / amenities/ flight/ facilities / fare /
reservation

1. He had to _____ his hotel room in advance for his _____.
2. The _____ included details about the hotel and _____ options.
3. They provided a _____ to every guest staying at the _____.
4. The _____ for the event listed all the sessions and speakers.
5. She checked the _____ to see when her flight would _____.
6. They decided to _____ their _____ because of the storm.
7. The _____ was very helpful in providing information about local _____.
8. His _____ was delayed, causing him to miss his connecting flight.
9. The hotel had excellent _____, including a spa and a fitness center.
10. He had to pay a high _____ for the last-minute _____.

Task 3: Multiple Choice Questions

Choose the correct word to complete each sentence.

1. They checked the _____ for the next available train.
a) itinerary
b) timetable
c) exhibition
d) brochure
2. The hotel offers a _____ to all its guests.
a) facility
b) complimentary breakfast
c) vacancy
d) reservation
3. She needed to _____ her ticket online.
a) register
b) fare
c) leave
d) reserve
4. The _____ was held in the main conference room.
a) conference
b) itinerary
c) booklet
d) amenity
5. They visited the _____ to see the new products.
a) exhibition
b) fare

- c) courtesy
- d) cancellation

Task 4: Translation

Translate the following sentences from English to Vietnamese.

1. The business trip was planned carefully with a detailed itinerary.
2. They provided a brochure about the hotel's amenities.
3. He needed to pick up his boarding pass at the check-in desk.
4. The guesthouse offered a complimentary breakfast every morning.
5. She had to cancel her reservation due to a family emergency.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching

Choose the correct synonym for each word.

- | | |
|-------------------|--|
| 1. Reserve | |
| a) cancel | |
| b) book | |
| c) arrive | |
| d) fare | |
| 2. Departure | |
| a) arrival | |
| b) transportation | |
| c) leave | |
| d) delay | |
| 3. Complimentary | |
| a) free | |
| b) charge | |
| c) book | |
| d) register | |
| 4. Facility | |
| a) amenity | |
| b) booklet | |
| c) guesthouse | |
| d) fare | |
| 5. Brochure | |
| a) booklet | |
| b) itinerary | |
| c) exhibition | |
| d) transportation | |